

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2025

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	Ngày	16/11/1991
----------------------------	--------	-------------	------------

Giấy chứng nhận Đầu tư số		Ngày
472033000328 (điều chỉnh lần 1)		28/11/2007
472033000328 (điều chỉnh lần 2)		20/05/2010
472033000328 (điều chỉnh lần 3)		22/04/2011
472033000328 (điều chỉnh lần 4)		18/10/2011
472033000328 (điều chỉnh lần 5)		14/05/2014
472033000328 (điều chỉnh lần 6)		30/12/2015
6525867086 (điều chỉnh lần 7)		05/02/2016
6525867086 (điều chỉnh lần 8)		28/12/2016
6525867086 (điều chỉnh lần 9)		25/01/2017
6525867086 (điều chỉnh lần 10)		08/04/2018
6525867086 (điều chỉnh lần 11)		01/10/2019
6525867086 (điều chỉnh lần 12)		21/09/2020
6525867086 (điều chỉnh lần 13)		18/05/2021
6525867086 (điều chỉnh lần 14)		20/04/2023
6525867086 (điều chỉnh lần 15)		17/04/2025
6525867086 (điều chỉnh lần 16)		11/11/2025

Giấy phép Đầu tư đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các bản điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số:	Ngày
3600245631	21/01/2016
3600245631	19/03/2018
3600245631	06/07/2019
3600245631	30/06/2020
3600245631	01/04/2021
3600245631	18/01/2022
3600245631	05/04/2023
3600245631	01/04/2025
3600245631	01/11/2025

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

Bà Moekeo Masukawa	Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 10 năm 2025)
Ông Shogo Okamoto	Chủ tịch (đến ngày 1 tháng 10 năm 2025)
Ông Atsushi Kawasaki	Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2025)
Ông Daisuke Hattori	Thành viên (đến ngày 18 tháng 4 năm 2025)
Ông Hiroaki Takaoka	Thành viên

Ban giám đốc

Ông Atsushi Kawasaki	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Kiểm soát Nội bộ (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Ông Daisuke Hattori	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Kiểm soát Nội bộ (đến ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Ông Segawa Toshinori	Giám đốc Nhà máy (từ ngày 1 tháng 4 năm 2025)
Ông Koichi Noda	Giám đốc Nhà máy (đến ngày 1 tháng 4 năm 2025)
Ông Shinya Omori	Giám đốc Marketing kiêm Giám đốc Kinh doanh
Bà Moekeo Masukawa	Giám đốc Kế hoạch (từ ngày 1 tháng 9 năm 2025)
Ông Shogo Okamoto	Giám đốc Kế hoạch (đến ngày 1 tháng 9 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Bách	Trưởng ban
Bà Thái Thu Thảo	Thành viên
Ông Akihiro Kurosawa	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lô 13, KCN Tam Phước, Phường Tam Phước, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 4 đến trang 27 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Atsushi Kawasaki
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Bảng cân đối kế toán

Mẫu B 01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số T.minh	Số cuối quý VND'000	Số đầu năm VND'000
Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100	1,305,196,214	1,324,627,558
Tiền và các khoản tương đương tiền	110 8	855,799,100	971,024,526
Tiền	111	155,799,100	271,024,526
Các khoản tương đương tiền	112	700,000,000	700,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	118,336,162	48,441,053
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131 9	33,405,859	35,255,337
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	77,941,164	5,209,448
Phải thu ngắn hạn khác	136 10	6,989,139	7,978,739
Dự phòng phải thu khó đòi	137 9	-	(2,471)
Hàng tồn kho	140 11	327,201,640	302,631,326
Hàng tồn kho	141	328,564,554	303,607,773
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(1,362,914)	(976,447)
Tài sản ngắn hạn khác	150	3,859,312	2,530,653
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3,859,312	2,530,653
Thuế phải thu Nhà nước	153	-	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200	148,117,685	151,720,533
Các khoản phải thu dài hạn	210	1,082,182	929,020
Phải thu dài hạn khác	216	1,082,182	929,020
Tài sản cố định	220	99,110,261	92,350,179
Tài sản cố định hữu hình	221 12	93,117,234	92,056,914
<i>Nguyên giá</i>	222	347,215,113	338,121,472
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(254,097,879)	(246,064,558)
Tài sản cố định vô hình	227 13	5,993,027	293,265
<i>Nguyên giá</i>	228	19,905,740	14,082,575
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(13,912,713)	(13,789,310)
Tài sản dở dang dài hạn	240	11,922,269	16,079,370
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242 14	11,922,269	16,079,370
Tài sản dài hạn khác	260	36,002,973	42,361,964
Chi phí trả trước dài hạn	261 15	23,680,471	28,425,943
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262 16	12,322,502	13,936,021
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1,453,313,899	1,476,348,091

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số T.minh	Số cuối quý VND'000	Số đầu năm VND'000
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	266,046,786	256,912,392
Nợ ngắn hạn	310	260,194,404	253,525,185
Phải trả người bán ngắn hạn	311 17	153,612,899	147,780,016
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17,185,700	12,353,950
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 18	20,808,264	15,067,712
Phải trả người lao động	314	12,118,733	10,622,213
Chi phí phải trả ngắn hạn	315 19	54,397,215	65,313,979
Phải trả ngắn hạn khác	319 20	2,071,593	2,387,315
Nợ dài hạn	330	5,852,382	3,387,207
Dự phòng phải trả dài hạn	342 21	5,852,382	3,387,207
NGUỒN VỐN SỞ HỮU (400=410)	400	1,187,267,113	1,219,435,699
Vốn chủ sở hữu	410 22	1,187,267,113	1,219,435,699
Vốn cổ phần	411 23	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	871,409,840	871,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412	85,035,704	85,035,704
Vốn khác của chủ sở hữu	420 24	90,034,048	90,034,048
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	140,787,521	172,956,107
- Lợi (lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a	68,394	30,657
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	140,719,127	172,925,450
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1,453,313,899	1,476,348,091

Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Lập bảng

Người duyệt

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng



Atsushi Kawasaki
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02-DN

	Mã số T.minh		Quý này năm nay VND'000	Quý này năm trước VND'000	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND'000	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND'000
Doanh thu bán hàng	01	26	554,460,463	576,952,080	2,136,141,667	2,111,867,485
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	36,226,631	40,283,065	131,014,644	138,711,899
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	26	518,233,832	536,669,015	2,005,127,023	1,973,155,586
Giá vốn hàng bán	11	27	350,756,279	373,938,026	1,369,167,080	1,296,489,118
Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		167,477,553	162,730,989	635,959,943	676,666,468
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	8,176,719	6,499,934	30,365,401	22,391,921
Chi phí tài chính	22	29	112,413	124,931	494,891	486,756
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25	30	134,196,413	125,295,328	431,683,463	427,288,941
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	11,255,329	12,451,360	51,869,103	47,993,402
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		30,090,117	31,359,304	182,277,887	223,289,290
Thu nhập khác	31	32	326,268	3,550,923	2,406,857	5,587,980
Chi phí khác	32	33	7,784,686	2,687,559	8,690,158	8,256,916
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(7,458,418)	863,364	(6,283,301)	(2,668,936)
Lãi/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22,631,699	32,222,668	175,994,586	220,620,354
CP thuế TNDN hiện hành	51	35	6,711,653	11,421,771	33,661,941	49,523,901
CP thuế TNDN hoãn lại	52	35	(2,212,533)	(4,432,057)	1,613,518	(1,828,997)
Lãi (lỗ) sau thuế (60= 50 - 51- 52)	60		18,132,579	25,232,954	140,719,127	172,925,450
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	36	208	290	1,615	1,984

Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt



Atsushi Kawasaki
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 03-DN

	Mã số	T.minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) VND'000	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		175,971,592	188,397,685
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		11,909,513	7,591,820
Các khoản dự phòng	03		4,263,548	2,253,883
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04		(107,941)	(452,817)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(28,768,616)	(15,097,892)
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		163,268,096	182,692,679
Biến động các khoản phải thu				
Biến động các khoản phải thu	09		(68,077,519)	9,206,135
Biến động hàng tồn kho	10		(26,123,918)	23,369,571
Biến động các khoản phải trả	11		621,782	6,635,985
Biến động chi phí trả trước	12		3,416,813	(1,684,934)
			73,105,254	220,219,436
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28,269,831)	(23,576,879)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20		44,835,423	196,642,557
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21		(15,531,448)	(24,929,603)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		25,000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		28,200,515	14,096,274
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12,694,067	(10,833,329)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả cổ tức	35		(172,864,718)	(209,138,361)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(172,864,718)	(209,138,361)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 +30 + 40)	50		(115,335,228)	(23,329,133)
Tiền đầu kỳ	60		971,024,526	964,683,100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			109,802	-
Tiền cuối kỳ (70= 50 + 60)	70	8	855,799,100	941,353,967

Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Lập bảng

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt

Atsushi Kawasaki
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

I Đơn vị báo cáo.

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 912 nhân viên (31/12/2024: 914 nhân viên).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND'000”).

3 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình
(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	30 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 33 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

(i) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(k) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 (BEPS 2.0) của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các doanh nghiệp đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà doanh nghiệp hoạt động. Trong điều kiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về vấn đề này, Công ty đã xác định khoản thuế bổ sung tối thiểu toàn cầu phải nộp theo quy định của BEPS 2.0 là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp thuộc phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 17 – Thuế thu nhập doanh nghiệp và ghi nhận khoản này là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ khi phát sinh, đồng thời lựa chọn không áp dụng kế toán thuế thu nhập hoãn lại đối với thuế bổ sung phát sinh do IIR và QDMTT.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Thuê
(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê trong đó, theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty được lập lần lượt theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý..

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4 **Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng vào quý IV hằng năm khi các nhà phân phối chuẩn bị cho nhu cầu tiêu dùng dự kiến tăng trong những tháng trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, diễn ra vào quý I hằng năm. Theo đó, Công ty thường tăng sản lượng sản xuất và cũng tăng cường các nỗ lực quảng cáo và khuyến mại để tăng doanh thu vào quý IV hằng năm trong giai đoạn trước mùa lễ hội.

5 **Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Không có thay đổi trọng yếu trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

6 **Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty**

Không có thay đổi trọng yếu trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hàng Quý của Công ty cho kỳ Quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

7 **Báo cáo bộ phận**

(a) **Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Nước giải khát; và
- Khác bao gồm các sản phẩm khác và phế liệu.

Q4-2025	Nước giải khát & phẩm đóng hộp		Phế liệu	Tổng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	415,712,030	99,675,628	2,846,174	518,233,832
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(286,519,738)	(60,004,289)	(4,232,252)	(350,756,279)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	129,192,292	39,671,339	(1,386,078)	167,477,553
Chi phí bán hàng không phân bổ				(134,196,413)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ				(11,255,329)
Doanh thu hoạt động tài chính				8,176,719
Chi phí tài chính				(112,413)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				30,090,117
Kết quả từ các hoạt động khác				(7,458,418)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(4,499,120)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				18,132,579

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09-DN

Q4-2024	Nước giải khát & phẩm đóng hộp		Phế liệu	Tổng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	436,631,842	97,722,961	2,314,212	536,669,015
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(306,142,595)	(60,847,272)	(6,948,159)	(373,938,026)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	130,489,247	36,875,689	(4,633,947)	162,730,989
Chi phí bán hàng không phân bổ				(125,295,328)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ				(12,451,360)
Doanh thu hoạt động tài chính				6,499,934
Chi phí tài chính				(124,931)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				31,359,304
Kết quả từ các hoạt động khác				863,364
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(6,989,714)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				25,232,954

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam

8	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025	31/12/2024
		VND'000	VND'000
Tiền mặt tại quỹ		120,750	87,293
Tiền gửi ngân hàng		155,678,350	270,937,233
Các khoản tương đương tiền		700,000,000	700,000,000
		855,799,100	971,024,526

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

9 Các khoản phải thu từ khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2025	31/12/2024
	VND'000	VND'000
Công ty TNHH Dịch vụ EB	6,102,440	8,397,674
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	5,718,505	3,680,382
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Wincommerce	6,574,325	6,285,492
Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP.Hồ Chí Minh	1,168,583	4,204,804
Các khách hàng khác	13,842,006	12,686,985
	33,405,859	35,255,337

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09-DN

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
Ngắn hạn	33,405,859	35,255,337
	<u>33,405,859</u>	<u>35,255,337</u>

(c) Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	31/12/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
Số dư đầu năm	2,471	26,717
Trích lập dự phòng trong năm	-	22,008
Sử dụng dự phòng trong năm	(2,471)	(46,254)
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>2,471</u>

10 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	6,394,932	4,832,877
	-	1,902,434
Phải thu từ Kirin Holding Singapore Pte. Ltd., công ty mẹ (*)		
Phải thu khác	594,207	1,243,428
	<u>6,989,139</u>	<u>7,978,739</u>

(*) Khoản này phản ánh hỗ trợ từ công ty mẹ cho các chiến dịch quảng cáo và khuyến mại. Các khoản phải thu phi thương mại từ công ty mẹ không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

11 Hàng tồn kho

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	362,075	-	363,385	-
Nguyên vật liệu	54,737,131		52,558,210	
Công cụ, dụng cụ	4,508,147	(296,819)	4,390,294	(296,819)
Sản phẩm dở dang	4,848,460	-	10,563,004	-
Thành phẩm	264,108,741	(1,066,095)	235,732,880	(679,628)
	<u>328,564,554</u>	<u>(1,362,914)</u>	<u>303,607,773</u>	<u>(976,447)</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31/12/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
Số dư đầu năm	976,447	567,735
Tăng dự phòng trong năm	1,553,604	1,862,176
Sử dụng dự phòng trong năm	(1,167,137)	(1,453,464)
Số dư cuối năm	<u>1,362,914</u>	<u>976,447</u>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 1.007 triệu VND (1/1/2024: 976 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời và chậm luân chuyển.

12	Tài sản cố định hữu hình				
	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	122,486,441	196,590,641	3,201,874	15,842,516	338,121,472
Tăng trong năm	-	1,309,100	-	1,808,000	3,117,100
Chuyển từ XDCBDD	-	10,748,284	-	-	10,748,284
Thanh lý (*)	(1,576,670)	(3,118,440)	-	(76,633)	(4,771,743)
Số dư cuối kỳ	120,909,771	205,529,585	3,201,874	17,573,883	347,215,113
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	68,159,326	160,120,888	2,972,996	14,811,348	246,064,558
Khấu hao trong năm	4,362,895	6,596,932	43,564	782,719	11,786,110
Thanh lý (*)	(945,103)	(2,731,053)	-	(76,633)	(3,752,789)
Số dư cuối kỳ	71,577,118	163,986,767	3,016,560	15,517,434	254,097,879
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	54,327,115	36,469,753	228,878	1,031,168	92,056,914
Số dư cuối kỳ	49,332,653	41,542,818	185,314	2,056,449	93,117,234

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 176.166 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2024: 167,607 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 531 triệu VND (31/12/2024: 571 triệu VND).

13	Tài sản cố định vô hình		Tổng cộng
	Phần mềm vi tính		VND'000
	VND'000		VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14,082,575		14,082,575
Tăng trong năm	5,823,165		5,823,165
Số dư cuối năm	19,905,740		19,905,740
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	13,789,310		13,789,310
Khấu hao trong năm	123,402		123,402
Số dư cuối năm	13,912,712		13,912,712
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	293,265		293,265
Số dư cuối năm	5,993,028		5,993,028

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 13,334 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2024: 13,334 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09-DN

14	Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
	Số dư đầu năm	16,079,370	10,064,137
	Tăng trong năm	13,313,381	26,531,247
	Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10,748,283)	(17,916,014)
	Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(899,034)	(2,600,000)
	Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(5,823,165)	-
	Số dư cuối kỳ	<u>11,922,269</u>	<u>16,079,370</u>

Công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
Nhà cửa và vật kiến trúc	11,922,269	10,988,422
Phần mềm máy vi tính	-	5,090,948
Máy móc và thiết bị	-	-
	<u>11,922,269</u>	<u>16,079,370</u>

15	Chi phí trả trước dài hạn	Chi phí đất trả trước VND'000	Chi phí khác VND'000	Total VND'000
	Số dư đầu kỳ	20,009,584	8,416,360	28,425,944
	Tăng trong kỳ	-	1,976,832	1,976,832
	Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-
	Phân bổ trong kỳ	(695,985)	(6,026,320)	(6,722,305)
	Số dư cuối kỳ	<u>19,313,599</u>	<u>4,366,872</u>	<u>23,680,471</u>

16	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thuế suất	31/12/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận			
	Chi phí phải trả	20%	10,879,443	13,062,796
	Các khoản dự phòng	20%	1,443,059	873,225
			<u>12,322,502</u>	<u>13,936,021</u>

17	Phải trả người bán				
(a)	Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn		31/12/2025		31/12/2024
			Gía gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Gía gốc VND'000
					Số có khả năng trả nợ VND'000
	Cty TNHH Bao Bì NGK CROWN Đồng Nai		28,535,105	28,535,105	25,858,385
	Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam		42,145,958	42,145,958	47,709,733
	Công Ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can		21,370,101	21,370,101	17,248,884
	Các nhà cung cấp khác		61,561,735	61,561,735	56,963,014
			<u>153,612,899</u>	<u>153,612,899</u>	<u>147,780,016</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09-DN

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	153,612,899	153,612,899	110,503,871	147,780,016
	<u>153,612,899</u>	<u>153,612,899</u>	<u>110,503,871</u>	<u>147,780,016</u>

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công ty mẹ cấp cao nhất				
Kirin Holdings Company, Limited	1,125	1,125	5,951	5,951
Các bên liên quan khác				
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	42,145,958	42,145,958	47,709,733	47,709,733
Kyowa Hakko Bio Singapore Pte., Ltd.	-	-	2,810,610	2,810,610
Kirin Engineering Company, Limited – Chi nhánh Đài Loan	-	-	-	-
	<u>42,147,083</u>	<u>42,147,083</u>	<u>50,526,294</u>	<u>50,526,294</u>

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2024	Số phải nộp	Số đã căn trừ	Số đã nộp	31/12/2025
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	3,119,408	158,353,334	(119,349,031)	(38,426,576)	3,697,135
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,421,771	33,661,941	-	(28,269,831)	16,813,881
Thuế thu nhập cá nhân	198,270	6,653,666	-	(6,803,666)	48,270
Thuế khác	328,263	2,540,846	-	(2,620,131)	248,978
	<u>15,067,712</u>	<u>201,209,787</u>	<u>(119,349,031)</u>	<u>(76,120,204)</u>	<u>20,808,264</u>

19 Chi phí phải trả

	31/12/2025	31/12/2024
	VND'000	VND'000
Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng	10,796,673	11,890,804
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	3,987,356	15,135,508
Thưởng nhân viên bán hàng	5,190,329	5,883,579
Phí đặc phái nhân viên (*)	4,491,802	4,109,851
Chi phí vận chuyển	1,807,267	3,650,726
Chi phí khác	28,123,788	24,643,511
	<u>54,397,215</u>	<u>65,313,979</u>

(*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

20 Phải trả ngắn hạn khác		31/12/2025	31/12/2024
		VND'000	VND'000
Cổ tức phải trả		578,868	555,874
Phải trả phí thương mại cho một bên liên quan		764,651	850,495
Phải trả khác		728,074	980,946
		<u>2,071,593</u>	<u>2,387,315</u>

Khoản phải trả phí thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

21 Dự phòng dài hạn		Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng trợ cấp thôi việc
		31/12/2025	31/12/2024
		VND'000	VND'000
Biến động trong kỳ của dự phòng trợ cấp thôi việc như sau:			
Số dư đầu năm		3,387,207	2,323,276
Dự phòng lập trong năm		2,713,616	1,367,391
Dự phòng sử dụng trong năm		(248,441)	(303,460)
Số dư cuối năm		<u>5,852,382</u>	<u>3,387,207</u>

22 Thay đổi vốn chủ sở hữu		Vốn cổ phần	Vốn thặng dư	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư tại ngày 01/01/2024		871,409,840	85,035,704	90,034,048	209,169,018	1,255,648,610
Lãi trong năm					172,925,450	172,925,450
Cổ tức (Thuyết minh 21)					(209,138,361)	(209,138,361)
Số dư tại ngày 31/12/2024		<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>172,956,107</u>	<u>1,219,435,699</u>
Lãi trong năm					140,719,127	140,719,127
Cổ tức (Thuyết minh 21)					(172,887,712)	(172,887,712)
Số dư tại ngày 31/12/2025		<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>140,787,522</u>	<u>1,187,267,114</u>

23 **Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2025		31/12/2024	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,992	871,409,920	87,140,992	871,409,920
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ báo cáo.

24 **Vốn khác của chủ sở hữu**

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

25 **Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

(a) **Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND'000	VND'000
Trong vòng một năm	1,626,955	4,105,089
Trong vòng hai đến năm năm	-	1,504,071
	<u>1,626,955</u>	<u>5,609,160</u>

(b) **Ngoại tệ**

	31/12/2025		31/12/2024	
	Nguyên tệ	VND'000	Nguyên tệ	VND'000
USD	35,453	935,134	33,268	850,041
		<u>935,134</u>		<u>850,041</u>

26 Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q4-2025 VND'000	Q4-2024 VND'000	LK2025Q4 VND'000	LK2024Q4 VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	449,534,811	474,212,889	1,647,699,589	1,737,575,542
■ Doanh thu từ thực phẩm đóng hộp	102,079,478	100,424,979	470,542,130	367,059,209
■ Doanh thu từ bán phế liệu	2,846,174	2,314,212	17,899,948	7,232,734
	554,460,463	576,952,080	2,136,141,667	2,111,867,485
	Q4-2025 VND'000	Q4-2024 VND'000	LK2025Q4 VND'000	LK2024Q4 VND'000
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:				
■ Giảm giá hàng bán - nước giải khát	33,822,781	37,581,047	119,157,802	128,798,481
■ Giảm giá hàng bán - thực phẩm đóng hộp	2,403,850	2,702,018	11,856,842	9,913,418
■ Hàng bán trả lại	-	-	-	-
	36,226,631	40,283,065	131,014,644	138,711,899
Doanh thu thuần	518,233,832	536,669,015	2,005,127,023	1,973,155,586

27 Giá vốn hàng bán

	Q4-2025 VND'000	Q4-2024 VND'000	LK2025Q4 VND'000	LK2024Q4 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.				
■ Giá vốn của nước giải khát	286,519,738	306,142,595	1,034,439,066	1,066,857,308
■ Giá vốn thực phẩm đóng hộp	60,004,289	60,847,272	310,107,650	210,591,142
■ Sản phẩm khác	4,232,252	6,948,159	24,620,364	19,040,668
	350,756,279	373,938,026	1,369,167,080	1,296,489,118

28 Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4-2025 VND'000	Q4-2024 VND'000	LK2025Q4 VND'000	LK2024Q4 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	7,900,052	6,238,800	29,762,569	21,336,692
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	276,667	261,134	602,832	1,055,229
	8,176,719	6,499,934	30,365,401	22,391,921

29 Chi phí tài chính

	Q4-2025 VND'000	Q4-2024 VND'000	LK2025Q4 VND'000	LK2024Q4 VND'000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	112,413	124,931	494,891	486,756
	112,413	124,931	494,891	486,756

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09-DN

30 Chi phí bán hàng

	Q4-2025	Q4-2024	LK2025Q4	LK2024Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên và chi phí hỗ trợ	49,602,345	49,566,183	190,239,983	182,652,514
Chi phí vận chuyển	27,384,482	27,584,928	103,368,499	100,974,082
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	48,200,223	38,639,988	106,599,137	112,535,916
Chi phí thuê	3,323,869	3,311,619	12,319,439	11,510,845
Chi phí khác	5,685,494	6,192,610	19,156,405	19,615,584
	134,196,413	125,295,328	431,683,463	427,288,941

31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q4-2025	Q4-2024	LK2025Q4	LK2024Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	3,920,889	3,828,740	15,124,679	14,291,141
Chi phí thuê	535,626	548,053	2,146,182	2,295,139
Chi phí tư vấn	1,449,446	1,083,840	4,466,726	4,380,284
Chi phí trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất	(2,369,098)	2,985,460	511,500	2,985,460
Chi phí khấu hao và phân bổ	390,632	295,650	1,297,875	1,477,336
Chi phí dự phòng	157,819	107,077	2,712,416	1,639,837
Chi phí khác	7,170,015	3,602,540	25,609,725	20,924,205
	11,255,329	12,451,360	51,869,103	47,993,402

32 Thu nhập khác

	Q4-2025	Q4-2024	LK2025Q4	LK2024Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	1,050,032	25,000	2,069,982
Thu nhập bồi thường	244,541	403,861	1,741,263	1,100,278
Thu nhập khác	81,727	2,097,030	640,594	2,417,720
	326,268	3,550,923	2,406,857	5,587,980

33 Chi phí khác

	Q4-2025	Q4-2024	LK2025Q4	LK2024Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí phạt	-	111	-	4,185,105
Chi phí bồi thường	6,052,163	-	6,052,163	-
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	8,885	10,918	39,606	50,950
Lỗ do thanh lý tài sản cố định hữu hình	948,953	-	1,018,953	-
Chi phí khác	774,685	2,676,530	1,579,436	4,020,861
	7,784,686	2,687,559	8,690,158	8,256,916

34 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Q4-2025 VND'000	Q4-2024 VND'000	LK2025Q4 VND'000	LK2024Q4 VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	255,449,861	246,344,450	871,892,784	819,100,622
Chi phí nhân công	65,449,921	65,168,316	253,861,489	241,738,619
Chi phí khấu hao	3,901,084	2,836,566	12,965,099	10,655,719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	202,693,654	182,754,184	648,966,115	643,758,213
Chi phí khác	8,962,945	11,051,725	40,475,626	38,570,543
	536,457,465	508,155,240	1,828,161,113	1,753,823,715

35 Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	31/12/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	33,661,941	47,638,969
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1,884,932
	33,661,941	49,523,901
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	1,613,518	(1,828,997)
	1,613,518	(1,828,997)
Chi phí thuế thu nhập	35,275,459	47,694,904

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	31/12/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
Lãi (lỗ) trước thuế	175,994,586	220,620,354
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	35,198,917	44,124,071
Chi phí không được khấu trừ thuế	76,542	1,685,901
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1,884,932
	35,275,459	47,694,904

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho nhà nước theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế (2024: 20%)

(d) Thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu

Như được trình bày trong Thuyết minh 3(l), ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết về việc áp dụng Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) và Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024. Nghị quyết quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các khu vực pháp lý mà tập đoàn hoạt động.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09-DN

Công ty đã được Tập đoàn chỉ định là đơn vị nộp hồ sơ cho mục đích thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn tại Việt Nam. Ban lãnh đạo đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không phát sinh nghĩa vụ thuế bổ sung tại Việt Nam do Tập đoàn đáp ứng điều kiện giảm trừ trách nhiệm trên cơ sở báo cáo lợi nhuận liên quốc gia trong giai đoạn chuyển tiếp – cụ thể là đáp ứng tiêu chí về thuế suất thực tế được đơn giản hóa – cho năm tài chính 2024 tại Việt Nam.

36	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
(a)	Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	31/12/2025 VND'000	31/12/2024 VND'000
	Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	140,719,127	172,925,450
(b)	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền		
	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong	87,140,984	87,140,984
(c)	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,615	1,984

37 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	LK2025Q4 VND'000	LK2024Q4 VND'000
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Kirin Holdings Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng		
Phí đặc phái nhân viên	9,431,174	8,456,229
Mua dịch vụ	-	13,351
Công ty mẹ		
Kirin Holdings Singapre Pte, Ltd		
Mua dịch vụ	-	-
Chi trả cổ tức	165,386,799	200,064,677
Tài trợ chiến dịch CSV	-	1,902,434
Các bên liên quan khác		
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	335,312,658	370,277,593
Mua dịch vụ	6,353,588	5,037,438
Bán thành phẩm	83,219	230,783
Mua hàng hóa	27,647	28,121
Nhận bồi thường	131,622	-
Chi phí bồi thường	6,441,905	-

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Kyowa Hakko Bio Singapore Pte,Ltd

Mua hàng hóa	6,319,490	11,088,670
--------------	-----------	------------

Kirin Engineering Company, Limited - Taipei Branch

Mua hàng hóa	728,950	12,490,271
--------------	---------	------------

Mua dịch vụ	-	761,853
-------------	---	---------

Chi Nhánh Công Ty Kirin Engineering Company Limited Tại Việt Nam

Mua hàng hóa	-	14,739,559
--------------	---	------------

Công Ty Kirin Engineering Company Limited

Mua dịch vụ	-	-
-------------	---	---

Engineering Nhật Bản-Thầu chính Dự án Cải tạo Nhà xưởng và xây mới nhà kho Cty CPTP Quốc Tế

Mua dịch vụ	11,570,544	-
-------------	------------	---

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thù lao	-	-
---------	---	---

Thành viên Ban Giám đốc

Lương	-	-
-------	---	---

Thành viên Ban Kiểm soát

Lương		
-------	--	--

Nguyễn Thanh Bách – Trưởng ban	683,991	664,830
--------------------------------	---------	---------

Thái Thu Thảo – Thành viên	-	-
----------------------------	---	---

Akihiro Kurosawa – Thành viên	-	-
-------------------------------	---	---

Nhân sự quản lý chủ chốt (không bao gồm tất cả các mục được trình bày ở trên)

Lương, thưởng và các phúc lợi khác	-	-
------------------------------------	---	---

Phí biệt phái nhân sự	5,022,704	4,839,104
-----------------------	-----------	-----------

Đồng Nai, ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt



Atsushi Kawasaki
Tổng Giám đốc

